

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tài sản công
tại Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ THỦY SẢN

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 5896/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản (có biểu chi tiết 5a-CK/TSC, 5b-CK/TSC, 5c-CK/TSC, 5d-CK/TSC kèm theo)

Điều 2. Nội dung công khai gồm:

Tổng số tài sản hiện có (nhà, đất, máy móc, thiết bị...): **838 loại tài sản**

Nguyên giá tài sản cố định đầu năm: **1.095.065.780.551 đồng**

Tình hình tăng tài sản trong năm: **1.270.739.000 đồng**

Tình hình giảm tài sản trong năm: **3.852.429.628 đồng**

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm: **1.092.484.089.923 đồng**

Hiện trạng sử dụng: Đang sử dụng đúng mục đích

Hình thức công khai: Đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao phòng Tài chính kế toán tổ chức thực hiện công khai theo quy định.

Các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm phối hợp.

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT.



TS. Bùi Thị Hạnh



**CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025**

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẴM			TIẾP NHẬN GIAO, ĐIỀU CHUYỂN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản									
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô	1		858.000						
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	5		212.850						
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	6		199.889						
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
	Tổng cộng			1.270.739						

Ghi chú:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.



**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản							
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp							
1.1	Đất	2	128.556,1	128.556,1				
1.2	Nhà	37	25.943	25.943				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	173		173				
2	Xe ô tô	2		2				
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)							
4	Máy móc, thiết bị	579		579				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	2		2				
6	Tài sản cố định đặc thù							
7	Tài sản cố định hữu hình khác	35		35				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	8		8				
							
	Tổng cộng	838						



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

Đơn vị tính: Số lượng là: Cái, khuôn viên: Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.

Stt	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích				
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	13	14	16	17	19	20	21	22
I	Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản																
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp																
1.1	Đất	2	128556,1	724.221.484,077	724.221.484,077	2	128.556,1										
1.2	Nhà	37	25.943	80.673.518,845	45.365.590,761	37	24.841				1.102			588.000	235.200	58.800	294.000
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	173		185.057.073,286	69.681.052,461	173											
2	Xe ô tô	2		1.625.325,448	858.000	2											
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	0		0	0												
4	Máy móc, thiết bị	579		94.523.177,239	44.567.153,647	579											
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	2		1.563.652,500	675.531,178	2											
6	Tài sản cố định đặc thù	0		0	0	0											
7	Tài sản cố định hữu hình khác	35		1.817.686,328	255.939,091	35											
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	8		3.002.172,200	536.000	8											
	Tổng cộng	838		1.092.484.089,923	886.160.751,215	838					1.102	0	0	588.000	235.200	58.800	294.000